



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

30. TIṀSATINIPĀTO

30. 1. 1.

949. Pāsādike bahū disvā bhāvitatte susaṃvute,
isi paṇḍarassa gotto¹ apucchi phussasavhayaṃ.²
950. Kiṃchandā kimadhippāyā kimākappā bhavissare,
anāgatamhi kālamhi taṃ me akkhāhi pucchito.
951. Suṇohi vacanaṃ mayhaṃ isipaṇḍarasavhaya,
sakkaccaṃ upadhārehi ākkhicissāmyanāgataṃ.
952. Kodhanā upanāhi ca makkhī thambhī saṭhā bahū,
issukī nānāvādā ca bhavissanti anāgate.
953. Aññātamānino dhamme gambhīre tīragocarā,
lahukā agarū dhamme aññamaññamagāravā.
954. Bahū ādīnavā loke uppajjissantyanāgate,³
sudesitaṃ imaṃ dhammaṃ kilesissanti⁴ dummatī.
955. Guṇahinā 'pi saṅghamhi voharantā⁵ visārādā,
balavanto bhavissanti mukharā assutāvino.
956. Guṇavanto 'pi saṅghamhi voharantā yathātthato,⁶
dubbalā te bhavissanti hirīmanā anattikā.
957. Rajataṃ jātārūpaṃ ca khettaṃ vatthumajelakaṃ,
dāsīdāsaṃ ca dummedhā sādiyissantyanāgate.⁷
958. Ujjhānasaññino bālā sīlesu asamāhitā,
unnaḷā vicarissanti kalahābhiratā magā.
959. Uddhatā ca bhavissanti nīlacīvarapārutā,
kuhā thaddhā lapā siṅgī carissantyariyā viya.
960. Telasaṇṭhehi⁸ kesehi capalaṃ añjītakkhikā,⁹
rathiyāya gamissanti dantavaṇṇikapārutā.¹⁰
961. Ajegucchaṃ vimutthehi surattaṃ arahaddhajaṃ,
jigucchissanti kāsāvaṃ odātesu samucchitā.
962. Lābhakāmā bhavissanti kusītā hīnavīriyā,
kicchantaṃ vanapatthāni¹¹ gāmantesu vasissare.

¹ paṇḍarasagotto - Ma, Syā, PTS.

² pussasavhayaṃ - Syā.

³ uppajjissanti 'nāgate - PTS, Pa.

⁴ kilesessanti - Ma; kilisissanti - Syā, PTS.

⁵ voharanti - PTS.

⁶ yathatthato - Syā, PTS.

⁷ sādiyissanti 'nāgate - PTS.

⁸ telasaṇṭhehi - Syā, PTS.

⁹ capalā añjanakkhikā - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ dantavaṇṇakapārutā - Syā, PTS.

¹¹ vanapatthāni - PTS.

30. NHÓM BA M ƯƠI:

30. 1. 1.

949. Sau khi nhìn thấy nhiều người có tín tâm, có bản thân đã được tu tập, khéo được thu thúc, vị ẩn sĩ thuộc dòng họ Paṇḍara đã hỏi vị tên Phussa rằng:

950. ‘Vào thời vị lai, người ta sẽ có ước muốn thế nào, ý định thế nào, thái độ thế nào? Được hỏi, xin ngài hãy nói cho tôi điều ấy.’

951. ‘Này vị ẩn sĩ có tên Paṇḍara, hãy lắng nghe lời nói của tôi, hãy tiếp thu một cách nghiêm chỉnh, tôi sẽ nói về vị lai.

952. Vào thời vị lai, sẽ có nhiều kẻ (có bản chất) giận dữ, thù hằn, bôi nhọ, ngoan cố, lừa lọc, ganh tỵ, và nhiều lập luận khác nhau.

953. Những kẻ có hành xử ở bờ (bên này), với sự tự mãn là đã biết về Giáo Pháp thâm sâu, xem nhẹ và không kính trọng Giáo Pháp, không có sự kính trọng lẫn nhau.

954. Vào thời vị lai, nhiều điều bất lợi sẽ sanh khởi ở thế gian. Những kẻ có trí tồi sẽ làm ô nhiễm Giáo Pháp đã khéo được thuyết giảng này.

955. Thậm chí những kẻ thấp thỏi về đức hạnh sẽ có tự tin trong khi phát biểu ở hội chúng; những kẻ không nghe nhiều, lắm lời, sẽ trở nên có thể lực.

956. Ngay cả những vị có đức hạnh, trong khi phát biểu đúng theo sự thật ở hội chúng, những vị ấy sẽ trở nên yếu thế, nhút nhát, không nhiệt tâm.

957. Vào thời vị lai, những kẻ có trí tồi sẽ ưng thuận bạc và vàng, ruộng, vườn, dê, cừu, tôi trai, và tớ gái.

958. Có tánh ưa phàn nàn, ngu si, không tập trung vào các giới, kiêu ngạo, họ đi đó đây, thích thú việc gây gỗ như là những con thú.

959. Và họ sẽ trở nên bị phóng dật, trùn lên lá y màu xanh, dối trá, bướng bỉnh, nói nhiều, soi mói, và sẽ cư xử tự như bậc Thánh.

960. Với đầu tóc được bôi dầu, có tánh thất thường, mắt được tô màu, trùn y màu ngà, họ sẽ đi ở đường lộ.

961. Bị say đắm các y phục màu trắng, họ nhờn gồm y ca-sa, biểu hiện của vị A-la-hán, được khéo nhuộm không bị nhờn gồm bởi các bậc đã được giải thoát.

962. Họ sẽ trở nên có sự ham muốn về lợi lộc, biếng nhác, có sự tinh tấn thấp thỏi, trong khi cảm thấy mệt nhọc về các chốn rừng rú xa xôi, họ sẽ sống ở gần các xóm làng.

963. Ye ye lābhaṃ labhissanti micchājīvaratā sadā,
te te 'va¹ anusikkhantā bhamissanti² asaṃyatā.
964. Ye ye alābhino lābhaṃ na te pujjā bhavissare,
supesale 'pi te dhīre sevissanti na te tadā.
965. Pilakkhurajanaṃ³ rattamaṃ garahantā sakamaṃ dhajamaṃ,
titthiyānaṃ dhajamaṃ keci dhāressantyavadātakaṃ.⁴
966. Agāravo ca kāsāve tadā tesamaṃ bhavissati,
paṭisaṅkhā ca kāsāve bhikkhūnaṃ na bhavissati.
967. Abhibhūtassa dukkhena sallavidhassa ruppato,
paṭisaṅkhā mahāghorā nāgassāsi acintiyā.
968. Chaddanto hi tadā disvā surattamaṃ arahaddhajamaṃ,
tāvadeva bhaṇi gāthā gajo atthopasaṃhitā.
969. Anikkasāvo kāsāvaṃ yo vatthamaṃ paridahessati,⁵
apeto damasaccena na so kāsāvamarahati.
970. Yo ca vantakasāvassa sīlesu susamāhito,
upeto damasaccena sa ve kāsāvamarahati.
971. Vipannasīlo dummedho pākaṭo kammakāriyo,
vibbhantacitto nissukko na so kāsāvamarahati.
972. Yo ca sīlena sampanno vītarāgo samāhito,
odātamanasaṅkappo sa ve kāsāvamarahati.
973. Uddhato unnaḷo bālo sīlamaṃ yassa na vijjati,
odātakaṃ arahati kāsāvaṃ kiṃ karissati.
974. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca duṭṭhacittā anādarā,
tādinamaṃ mettacittānaṃ niggaṇhissantyanāgate.⁶
975. Sikkhāpentā 'pi therehi bālā cīvaradhāraṇamaṃ,
na suṇissanti dummedhā pākaṭā kāmakāriyā.
976. Te tathā sikkhitā bālā aññamaññaṃ agāravā,
nādiyissantupajjhāye khaḷuṅko viya sārathimaṃ.

¹ te te ca - PTS.

² bhajissanti - Ma, PTS; gamissanti - Syā.

³ milakkhurajanaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ dhāressantyavadātakaṃ - Ma, Sīmu 1, 2.

⁵ paridhassati - Ma; paridahissati - PTS.

⁶ niggaṇhissantanti - nāgate - PTS.

963. Những kẻ nào luôn thích thú việc tà mạng sẽ nhận lãnh lợi lộc, chính những kẻ ấy, trong khi không học tập, sẽ đi loanh quanh, không tự kiểm chế.

964. Những vị nào không nhận được lợi lộc, những vị ấy sẽ không được tôn vinh. Khi ấy, ngay cả những bậc sáng trí vô cùng hiền thiện, họ cũng sẽ không thân cận.

965. Trong khi chê trách biểu hiện được nhuộm màu cây sung của mình, một số kẻ sẽ mặc màu trắng là biểu hiện của các ngoại đạo.

966. Khi ấy, sự không kính trọng y ca-sa sẽ khởi lên ở những kẻ ấy, và sự quán tưởng về y ca-sa sẽ không có ở các tỳ khưu.

967. Con voi khi bị thống trị bởi sự đau đớn, bị đâm xuyên bởi mũi tên, bị kích động, mặc dầu có sự kính sợ khủng khiếp, sự quán tưởng đã khởi đến con voi là điều không thể nghĩ bàn.

968. Bởi vì con voi Chaddanta, vào lúc ấy, sau khi nhìn thấy biểu hiện của vị A-la-hán khéo được nhuộm màu, ngay khi ấy đã nói lên những kệ ngôn gắn liền với điều lợi ích:

969. ‘Kẻ nào, có uế trước chưa lìa, sẽ khoác lên tấm vải ca-sa, (nếu) bỏ bê việc rèn luyện và sự chân thật, kẻ ấy không xứng với y ca-sa.’¹

970. Và vị nào có uế trước được rũ bỏ, khéo định tĩnh trong các giới, gần bó việc rèn luyện và sự chân thật, vị ấy quả nhiên xứng với y ca-sa.’²

971. Có giới bị hư hỏng, có trí tồi, buông lung, hành động theo ý thích, có tâm bị tán mạn, thiếu năng nổ, kẻ ấy không xứng với y ca-sa.

972. Và vị nào, được đầy đủ về giới, có ái luyện đã được xa lìa, được định tĩnh, có tâm ý và sự suy tư trong sạch, vị ấy quả nhiên xứng với y ca-sa.

973. Kẻ bị phóng dật, kiêu ngạo, ngu dốt, đối với kẻ này thì giới không có, là kẻ xứng với y phục màu trắng, (kẻ ấy) sẽ làm gì với y ca-sa?

974. Vào thời vị lai, các tỳ khưu và các tỳ khưu ni, có tâm ác xấu, không có sự tôn trọng, sẽ khuấy rối đối với các vị có tâm từ ái như thế ấy.

975. Ngay cả trong khi đang được các vị trưởng lão chỉ dạy về việc mặc y, những kẻ ngu dốt cũng sẽ không lắng nghe, có trí tồi, buông lung, hành động theo ý thích.

976. Những kẻ ngu dốt ấy, được học tập như vậy, không có sự kính trọng lẫn nhau, không lưu tâm đến các vị thầy tế độ, tựa như con ngựa chứng không để ý đến người đánh xe.

¹ Câu kệ 969 giống câu kệ số 9 của *Dhammapadapāḷi* - *Pháp Cú*.

² Câu kệ 970 giống câu kệ số 10 của *Dhammapadapāḷi* - *Pháp Cú*.

977. Evaṃ anāgataddhānaṃ paṭipatti bhavissati,
bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ ca patte kālamhi pacchime.
978. Purā āgacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ,
subbacā hotha sakhilā aññaṃaññaṃ sagāravā.
979. Mettacittā kāruṇikā hotha sīlesu saṃvutā,¹
āraddhaviriyā pahitattā niccaṃ daḷhaparakkamā.
980. Pamādaṃ bhayato disvā appamādaṃ ca khemato,
bhavethaṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ phusantā² amataṃ padan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā phusso thero gāthāyo abhāsittā ”ti.

Phussattheragāthā.

¹ sīle saṃvutā - PTS.

² phusanti - Syā, PTS.

977. Như vậy sẽ là sự thực hành trong thời vị lai của các tỳ khưu và các tỳ khưu ni khi thời điểm sau cùng đã đến.

978. Khi điều nguy hiểm lớn lao ấy còn chưa xảy đến, trước khi nó xảy đến các vị hãy dễ dạy, như thuận, có sự kính trọng lẫn nhau.

979. Các vị hãy có tâm từ ái, có lòng bi mẫn, hãy thu thúc ở các giới, có sự nỗ lực tinh tấn, có bản tánh cương quyết, thường xuyên có sự ra sức bền bỉ.

980. Sau khi nhìn thấy sự xao lãng là nguy hiểm, sự không xao lãng là an toàn, các vị hãy tu tập Đạo Lộ tám chi phần, trong khi đang chạm đến vị thế Bất Tử.”

Đại đức trưởng lão Phussa đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Phussa.